**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 462 /2024/DS-PT
Ngày: 30/8/2024
*V/v tranh chấp " Hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

*Các Thẩm phán*: Ông **Trần Hữu Tính**

Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Võ Tấn Dũ**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Bà **Hà Thúy Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 và 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 về tranh chấp:" *Hợp đồng vay tài sản*"**.**

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 382/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Trần Minh T**,** sinh năm: 1970.

Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thành P, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Số A L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2023)

**2. *Bị đơn*:** Bà Trần Ngọc A, sinh năm: 1971.
Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Ngọc A.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:***

Do quen biết, từ ngày 03/6/2018 đến ngày 04/8/2019 anh Trần Minh T có cho chị Trần Ngọc A vay nhiều lần số tiền là 366.500.000đồng, thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả vốn, khi nào chị A không đóng lãi nữa thì phải hoàn vốn lại cho anh T. Việc giao nhận tiền hai bên không lập biên nhận mà chuyển qua tài khoản ngân hàng của chị A qua số tài khoản 070031910461, cụ thể:

Ngày 03/6/2018 chuyển số tiền là 10.000.000đồng.

Ngày 04/6/2018 chuyển số tiền là 10.000.000đồng.

Ngày 13/6/2018 chuyển số tiền là 26.500.000đồng.

Ngày 30/01/2019 chuyển số tiền là 100.000.000đồng.

Ngày 14/3/2019 chuyển số tiền là 40.000.000đồng.

Ngày 17/6/2019 chuyển số tiền là 30.000.000đồng.

Ngày 24/6/2019 chuyển số tiền là 30.000.000đồng.

Ngày 27/6/2019 chuyển số tiền là 13.000.000đồng.

Ngày 02/7/2019 chuyển số tiền là 30.000.000đồng.

Ngày 11/7/2019 chuyển số tiền là 30.000.000đồng.

Ngày 04/8/2019 chuyển số tiền là 60.000.000đồng.

Quá trình thực hiện giao dịch chị A có đóng lãi đầy đủ cho anh T đến ngày 10/8/2019 thì ngưng không đóng lãi nữa cho đến nay. Từ lúc chị A ngưng không đóng lãi cho anh T thì anh T có nhiều lần yêu cầu chị A trả lại vốn nhưng chị A không thực hiện. Nay anh T yêu cầu chị A trả số tiền vốn vay là 366.500.0000đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng từ ngày 11/8/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

**** Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị*** Trần Ngọc A ***và đại diện bị đơn trình bày:***

Chị A thừa nhận cách đây nhiều năm, anh T có chuyển cho chị A thông qua chuyển khoản ngân hàng, số tiền chị nhận được đúng như anh T trình bày. Tuy nhiên, mục đích việc anh T chuyển tiền cho chị A là để chị A đứng ra cho người khác vay tiền dùm anh T, tiền lãi sẽ chia đều cho hai bên. Quá trình giao dịch chị A đã trả lại tiền vốn và tiền lãi cho anh T đầy đủ. Khi trả lãi và tiền vốn cho anh T có khi chị A trả thông qua chuyển khoản, có khi đưa trực tiếp. Năm 2021, chị A trả lại vốn và đưa lãi cho anh T đầy đủ nên chị A nghĩ là đã kết thúc giao dịch vay mượn tiền nêu trên. Nay anh T dùng các "Ủy nhiệm chi" để làm chứng cứ khởi kiện yêu cầu chị A trả số tiền 366.500.000đồng thì chị A không đồng ý.

Bản án sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Minh T.

Buộc bị đơn chị Trần Ngọc A có nghĩa vụ trả cho anh Trần Minh T số tiền là 536.849.200đồng (Năm trăm ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị A chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo các đương sự.

Ngày 22/5/2024, chị Trần Ngọc A kháng cáo toàn bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án DSST.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả tiền cho nguyên đơn thông qua hình thức chuyển khoản tổng cộng là 334.530.000đồng.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Tại phiên Tòa phúc thẩm, bị đơn đã chứng minh có chuyển khoản trả cho nguyên đơn số tiền 334.530.000đồng. Do vậy Bản án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp tình tiết khách quan vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cấn trừ số tiền của bị đơn đã trả cho nguyên đơn và tính lại tiền

lãi chậm trả trên số tiền còn nợ đến ngày xét xử sơ thẩm. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo đương sự nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp:“ Hợp đồng vay tài sản” là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Ngọc A, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét hai bên đương sự đều thừa nhận: Anh Trần Minh T và chị Trần Ngọc A giao dịch giao nhận tiền thông qua chuyển qua tài khoản ngân hàng của chị Trần Ngọc A qua số tài khoản Ngân hàng S 070031910461; Tài khoản của anh Trần Minh T số tài khoản Ngân hàng S 060114121390; Anh Trần Minh T chuyển khoản cho chị Trần Ngọc A nhận 10 lần tổng cộng là 366.500.000đồng; Chị Trần Ngọc A chuyển khoản lại cho anh Trần Minh T 17 lần tổng cộng là 334.530.000đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xác định tình tiết nêu trên là đúng sự thật.

Xét giao dịch vay tiền giữa hai bên mặc dù các bên không lập hợp đồng vay bằng văn bản nhưng căn cứ vào các “Ủy nhiệm chi” do ngân hàng cung cấp và hai bên đều thừa nhận có căn cứ xác định chị A đã nhận nhiều lần của anh T số tiền là 366.500.000đồng, mục đích để cho người khác vay lại và chia lãi với anh T. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định giữa anh T và chị A đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, chị A cung cấp các chứng cứ là giấy chuyển tiền cho anh T nhiều lần để chứng minh chị đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bên vay. cụ thể:

1/ Ngày 27/9/2018 chuyển khoản 10.000.000 đồng

2/ Ngày 16/11/2018 chuyển khoản 57.000.000 đồng

3/ Ngày 07/12/2018 chuyển khoản 7.750.000đồng

4/ Ngày 02/3/2019 chuyển khoản 102.500.000 đồng

5/ Ngày 05/4/2019 chuyển khoản 12.200.000 đồng

6/ Ngày 27/4/2019 chuyển khoản 7.800.000 đồng

7/ Ngày 10/5/2019 chuyển khoản 26.000.000 đồng

8/ Ngày 08/6/2019 chuyển khoản 25.000.000 đồng

9/ Ngày 02/7/2019 chuyển khoản 9.400.000 đồng

10/ Ngày 23/7/2019 chuyển khoản 5.000.000 đồng

11/ Ngày 02/8/2019 chuyển khoản 6.800.000 đồng

12/ Ngày 05/11/2019 chuyển khoản 29.350.000 đồng

13/ Ngày 03/12/2019 chuyển khoản 5.200.000 đồng

14/ Ngày 12/12/2019 chuyển khoản 13.950.000 đồng

15/ Ngày 26/02/2020 chuyển khoản 10.450.000 đồng

16/ Ngày 30/10/2020 chuyển khoản 1.130.000 đồng

17/ Ngày 07/12/2020 chuyển khoản 5.000.000 đồng

Tổng cộng 17 lần bà Trần Ngọc A chuyển khoản Ngân hàng - ủy nhiệm chi cho ông Trần Minh T số tiền là 334.530.000 đồng.

Xét các chứng cứ chị anh cung cấp có xác nhận của Phòng G - Chi nhánh T2 thể hiện sau khi vay tiền của anh T, chị A đã chuyển khoản trả cho anh T tổng cộng là 334.530.000đồng, thời gian thực hiện sau khi chị A nhận tiền của anh T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Sau khi cấn trừ số tiền chị A đã chuyển khoản trả cho anh T vào số tiền chị A đã nhận của anh T thì còn lại 31.970.000 đồng. Chị anh cho rằng số tiền này chị đã giao trực tiếp cho anh T nhiều lần trước ngày 07/12/2020 nên xem như chị không còn nợ của anh T. Tuy nhiên, việc giao tiền hai bên không làm giấy giao nhận, đại diện anh T cũng không thừa nhận đã nhận số tiền này nên không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xác định chị A còn nợ anh T 31.970.000đồng chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của nên vay. Căn cứ theo quy định Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, chị Trần Ngọc A phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 31.970.000đồng .

Xét ý kiến của đại diện nguyên đơn cho rằng số tiền chị A chuyển khoản cho anh Trần Minh T, từ ngày 27/9/2018 đến ngày 27/12/2020 17 lần theo các Ủy nhiệm chi không ghi nội dung chuyển tiền để trả nợ vay, đây là tiền của giao dịch khác không liên quan khoảng tiền anh T khởi kiện chị A nên không đồng ý trừ vào số tiền anh T kiện chị A. Xét thấy, thực tế anh Trần Minh T có nhận của chị A 334.530.000đồng nhưng nguyên đơn không chứng minh được số tiền này chị A chuyển cho anh T là tiền thực hiện nghĩa vụ của giao dịch khác là giao dịch nào. Do vậy, ý kiến của đại diện nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi: Xét thấy, anh T trình bày việc vay nhận tiền có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 1%/tháng, bị đơn có thực hiện nghĩa vụ đóng lãi đến ngày 10/8/2019 nên anh T không tranh chấp và không yêu cầu tính lãi đến ngày 10/8/2019; Chị A cũng thừa nhận có thỏa thuận trả lãi nhưng không thống nhất mức lãi suất là 1% như anh T trình bày và cho rằng có trả lãi cho anh T nhưng

không nhớ chính xác số tiền lãi đã trả cũng như thời gian đóng lãi là đến thời điểm nào. Xét thấy, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền vốn vay chưa thanh toán tính từ ngày 10/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Như đã phân tích trên, đến ngày 10/8/2019 chị A còn nợ anh T 97.050.000đồng; Đến ngày 10/12/2020, chị A còn nợ anh T 31.970.000đồng. Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự, chị A phải trả cho anh T tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cụ thể: Từ ngày 10/8/2019 đến ngày 10/12/2020 là 16 tháng x 97.050.000đ x 0,83% = 12.888.000đồng; Từ ngày 10/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/5/2024 là 41 tháng x 31.970.000đồng x0,83% = 10.880.000 đồng. Tổng lãi là 23.768.000 đồng.

Xét thấy, đây là tình tiết mới phát sinh trong quá trình xét xử phúc thẩm làm thay đổi nội dụng giải quyết vụ án. Do vậy, Quyết định của bản án dân sự sơ thẩm buộc chị A có trách nhiệm trả cho anh T số tiền vay là 366.500.000đồng và tiền lãi là 170.349.200đồng là không phù hợp với nhận định trên.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của chị Trần Ngọc A là có căn cứ chấp nhận một phần. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Trần Ngọc A, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Kháng cáo của chị Trần Ngọc A được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nên chị A không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Trần Ngọc A. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Minh T.

Buộc bị đơn chị Trần Ngọc A có nghĩa vụ trả cho anh Trần Minh T số tiền vốn vay là 31.970.000đồng và 23.768.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 55.738.000đồng (Năm mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thực hiện theo quy định Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí: Chị Trần Ngọc A phải chịu 2.787.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh trần Minh T1 phải chịu 16.726.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Trần Minh T đã nộp là 9.475.000đồng theo biên lai thu số 0021635 ngày 13/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Anh Trần Minh T phải nộp thêm 7.251.000đồng án phí DSST.

Chị Trần Ngọc A không phải chịu án phí DSPT. H lại chị Trần Ngọc A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011330 ngày 22/5/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử:
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Nhàn**